



qiāo xiǎng

敲响

verb · to ring, to sound (a bell, alarm)

Example Sentences

zhè cì shì gù gěi wǒ men qiāo xiǎng le jǐng zhōng

这次事故给我们敲响了警钟。

This accident sounded an alarm for us.

zhōng shēng qiāo xiǎng le

钟声敲响了。

The bell rang.

Trace each character, then write the word on your own.

敲	敲	敲	敲	敲	敲	敲	敲	敲	敲	敲
敲	敲	敲	敲	敲	敲					
响	响	响	响	响	响	响	响	响	响	响
响										